

Số: **2308**/KH-SKH&ĐT

Sơn La, ngày **25** tháng 11 năm 2021

**KẾ HOẠCH**  
**Thực hiện kê khai tài sản, thu nhập năm 2021**

Căn cứ Luật phòng, chống tham nhũng ngày 20/11/2018; Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về việc kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

Thực hiện Công văn số 3909/UBND-NC ngày 11/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập về Thanh tra Chính phủ năm 2021 và các năm tiếp theo;

Thực hiện Công văn số 646/TTr-PCTN ngày 15/10/2021 của Thanh tra tỉnh về việc hướng dẫn kê khai tài sản, thu nhập năm 2021 và các năm tiếp theo.

Sở Kế hoạch và Đầu tư ban hành Kế hoạch thực hiện kê khai tài sản, thu nhập năm 2021 như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

Thực hiện nghiêm túc việc kê khai tài sản, thu nhập theo quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng và theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ, hướng dẫn của Thanh tra tỉnh.

**2. Yêu cầu**

Người có nghĩa vụ kê khai phải có trách nhiệm kê khai trung thực về tài sản, thu nhập, giải trình trung thực về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm theo trình tự, thủ tục quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai tài sản, thu nhập.

**II. NỘI DUNG**

**1. Đối tượng kê khai tài sản, thu nhập**

- Những người phải thực hiện kê khai hằng năm theo khoản 3 Điều 36 Luật Phòng, chống tham nhũng (*chi tiết theo Phụ lục số 01 kèm theo*).

- Những người không phải kê khai hằng năm nhưng có biến động về tài sản, thu nhập trong năm có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên (*tính từ thời điểm kê khai lần đầu cho đến nay theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật PCTN 2018*).

**2. Trách nhiệm của người có nghĩa vụ kê khai**

- Kê khai trung thực, đầy đủ, rõ ràng, đúng thời hạn các thông tin về số lượng, giá trị tài sản, thu nhập và những biến động về tài sản, thu nhập phải kê

khai theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ.

- Giải trình trung thực, đầy đủ, rõ ràng, kịp thời về các nội dung liên quan đến việc kê khai tài sản, thu nhập; nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền phục vụ cho việc xác minh tài sản, thu nhập.

- Thực hiện quyết định xử lý vi phạm quy định về minh bạch tài sản, thu nhập của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền.

### **3. Thực hiện kê khai tài sản thu nhập**

- Mẫu kê khai: Người có nghĩa vụ kê khai hằng năm thực hiện kê khai theo mẫu tại Phụ lục I, người kê khai tài sản, thu nhập bổ sung thực hiện theo Phụ lục II Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về việc kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (*có mẫu kê khai tài sản, thu nhập kèm theo*).

- Tài sản, thu nhập phải kê khai bao gồm: Quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất, nhà ở, công trình xây dựng; Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và động sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên; Tài sản, tài khoản ở nước ngoài; Tổng thu nhập giữa 2 lần kê khai.

- Thời gian hoàn thành:

+ Người có nghĩa vụ kê khai thực hiện kê khai theo mẫu, đầy đủ các nội dung phải kê khai và nộp 02 bản về Văn phòng sở trước ngày **05/12/2021** (*Lưu ý: Sau khi hoàn thành kê khai, người kê khai phải ký ở từng trang và ký, ghi rõ họ tên ở trang cuối cùng ở bản kê khai*).

+ Văn phòng sở rà soát, kiểm tra bản kê khai (*trường hợp bản kê khai không đạt yêu cầu thì yêu cầu người kê khai thực hiện kê khai lại, thời gian kê khai lại không quá 07 ngày*), nộp 01 bản đến Thanh tra tỉnh trước ngày **15/12/2021**; riêng bản kê khai của Giám đốc sở thực hiện theo Công văn số 3909/UBND-NC ngày 11/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập về Thanh tra Chính phủ năm 2021 và các năm tiếp theo.

### **4. Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập tại cơ quan**

- Thực hiện công khai bản kê khai tại cơ quan chậm nhất là **05** ngày kể từ khi bàn giao bản kê khai cho Thanh tra tỉnh.

- Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở hoặc công khai tại cuộc họp toàn thể cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan (*cuộc họp phải đảm bảo có mặt 2/3 tổng số cán bộ, công chức, viên chức*). Văn phòng sở tham mưu cho Ban Giám đốc tổ chức hình thức công khai cho phù hợp, đúng quy định.

## 5. Báo cáo kết quả thực hiện

Sau khi thực hiện công khai, Văn phòng lập báo cáo kết quả thực hiện gửi Thanh tra tỉnh (báo cáo theo mẫu tại Công văn số 126/TTr-PCTN ngày 25/02/2021 của Thanh tra tỉnh, kèm theo các tài liệu bao gồm danh sách thực hiện kê khai năm 2021, kế hoạch này, các tài liệu liên quan).

## III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Những người phải thực hiện kê khai (có danh sách kèm theo) có trách nhiệm nghiên cứu Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ, các văn bản hướng dẫn của Thanh tra tỉnh (Công văn số 646/TTr-PCTN ngày 15/10/2021, Công văn số 126/TTr-PCTN ngày 25/02/2021) thực hiện kê khai tài sản, thu nhập theo đúng quy định và gửi về Văn phòng đảm bảo thời gian quy định tại mục 3, phần II kế hoạch này.

### 2. Giao Văn phòng sở

- Mở sổ theo dõi việc giao, nhận bản kê khai.
- Đôn đốc, tiếp nhận, rà soát, kiểm tra bản kê khai đảm bảo theo mẫu, đầy đủ các nội dung phải kê khai.
- Nộp bản kê khai tài sản, thu nhập của cơ quan đến Thanh tra tỉnh; xây dựng báo cáo, thực hiện công khai bản kê khai theo nội dung tại mục 3, 4 và 5 Phần II kế hoạch này.

3. Các Trưởng phòng, ban, đơn vị thuộc Sở hướng dẫn, đôn đốc cán bộ, công chức, viên chức thuộc phòng thực hiện kê khai tài sản, thu nhập bổ sung (nếu có) theo quy định.

Yêu cầu những người có nghĩa vụ phải kê khai, Trưởng các phòng, ban, đơn vị thực hiện nghiêm túc kế hoạch này. Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc báo cáo Ban Giám đốc (thông qua Chánh Văn phòng) xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận: *Utang*

- Thanh tra tỉnh (báo cáo);
- BGĐ sở;
- Người phải kê khai thuộc Sở;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc sở;
- Lưu: VT, VP (Hưng), 25b.

**GIÁM ĐỐC**



**Lê Hồng Chương**

**DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG THUỘC DIỆN KÊ KHAI  
TÀI SẢN, THU NHẬP NĂM 2021**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SKHĐT ngày 25/11/2021  
của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La)

TT	Họ và tên	Vị trí việc làm	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Đối tượng kê khai hằng năm</b>		
<b>I</b>	<b>Lãnh đạo Sở</b>		
1	Lê Hồng Chương	Giám đốc	
2	Hà Ngọc Châu	Phó Giám đốc	
3	Nguyễn Thị Trang Nhung	Phó Giám đốc	
4	Phùng Mạnh Hiệp	Phó Giám đốc	
<b>II</b>	<b>Văn Phòng</b>		
5	Hà Đình Hưng	Chánh văn phòng	
6	Vũ Văn Dũng	Phó Chánh văn phòng	
7	Lê Thị Kim Anh	Chuyên viên - Kiểm thủ quỹ	
8	Tòng Thị Thanh Xuân	Phụ trách công tác Kế toán	
9	Nguyễn Thị Vinh	Kế toán	
<b>III</b>	<b>Thanh tra Sở</b>		
10	Nguyễn Anh Bình	Chánh Thanh tra	
11	Trần Huy Hoàng	Phó Chánh Thanh tra	
12	Tạ Phi Trường	Thanh tra viên	
13	Trần Thúy Hà	Thanh tra viên	
<b>IV</b>	<b>Phòng Tổng hợp, quy hoạch</b>		
14	Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng phòng	
15	Nguyễn Ngọc Tú	Phó trưởng phòng	
<b>V</b>	<b>Phòng Khoa giáo, văn xã</b>		
16	Giang Khắc Ninh	Trưởng phòng	
17	Đỗ Thị Ban	Phó trưởng phòng	

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Vị trí việc làm</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>VI</b>	<b>Phòng Kinh tế ngành</b>		
18	Hoàng Quốc Việt	Trưởng phòng	
19	Nguyễn Thị Tố Nga	Phó trưởng phòng	
<b>VII</b>	<b>Phòng Kinh tế đối ngoại</b>		
20	Trần Thị Ánh Tuyết	Trưởng phòng	
21	Trần Văn Kiên	Phó trưởng phòng	
<b>VIII</b>	<b>Phòng Đăng ký kinh doanh</b>		
22	Triệu Tuấn Pha	Trưởng phòng	
23	Nguyễn Như Thanh Hải	Phó trưởng phòng	
24	Phạm Tô Hoa	Phó trưởng phòng	
<b>IX</b>	<b>Phòng Đầu thầu, thẩm định và Giám sát đầu tư</b>		
25	Nguyễn Thị Bình	Trưởng phòng	
26	Quảng Xuân Chính	Phó trưởng phòng	
<b>X</b>	<b>Trung tâm Xúc tiến đầu tư</b>		
27	Nghiêm Văn Tuấn	Giám đốc - TTXTĐT	
28	Nguyễn Thị Thanh Sơn	Kế toán TTXTĐT	
<b>XI</b>	<b>Dự án Great</b>		
<b>B</b>	<b>Đối tượng kê khai bổ sung ( Không có)</b>		

# MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SKH&ĐT ngày 25/11/2021  
của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La)

## Phụ lục I

**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
**TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP ...<sup>(1)</sup>

(Ngày..... tháng..... năm..... )<sup>(2)</sup>

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Chức vụ/chức danh công tác: .....
- Cơ quan/đơn vị công tác: .....
- Nơi thường trú: .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: .....  
ngày cấp..... nơi cấp .....

#### 2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Nghề nghiệp: .....
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: .....
- Nơi thường trú: .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: .....  
ngày cấp..... nơi cấp .....

#### 3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

##### 3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Nơi thường trú: .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: .....  
ngày cấp..... nơi cấp .....

##### 3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

### II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>

#### 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

##### 1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

##### 1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: .....
- Diện tích<sup>(9)</sup>: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: .....
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....
- 1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.
- 1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>:
  - 1.2.1. Thừa thứ nhất:
    - Loại đất:..... Địa chỉ: .....
    - Diện tích: .....
    - Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
    - Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....
    - Thông tin khác (nếu có): .....
  - 1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.
- 2. Nhà ở, công trình xây dựng:
  - 2.1. Nhà ở:
    - 2.1.1. Nhà thứ nhất: .....
    - Địa chỉ: .....
    - Loại nhà<sup>(14)</sup>: .....
    - Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: .....
    - Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
    - Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
    - Thông tin khác (nếu có): .....
    - 2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.
  - 2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>:
    - 2.2.1. Công trình thứ nhất:
      - Tên công trình:..... Địa chỉ: .....
      - Loại công trình:..... Cấp công trình: .....
      - Diện tích: .....
      - Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
      - Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
      - Thông tin khác (nếu có): .....
    - 2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.
- 3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:
  - 3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>:
    - Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
    - Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
  - 3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>:
    - Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
    - Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
  - 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:
    - Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
    - Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>:

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>:

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>.

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>:

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>:

- Tổng thu nhập của người kê khai: .....

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): .....

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: .....

- Tổng các khoản thu nhập chung: .....

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM<sup>(29)</sup> (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): .....**



Loại tài sản, thu nhập	Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup>		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
<p>1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất</p> <p>1.1. Đất ở</p> <p>1.2. Các loại đất khác</p> <p>2. Nhà ở, công trình xây dựng</p> <p>2.1. Nhà ở</p> <p>2.2. Công trình xây dựng khác</p> <p>3. Tài sản khác gắn liền với đất</p> <p>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất</p> <p>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất</p> <p>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên</p> <p>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(32)</sup>.</p>			

Sơn La, ngày .... tháng .... năm 2021  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

Sơn La, ngày .... tháng .... năm 2021  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

## HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

### I. GHI CHÚ CHUNG

(1) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập ghi rõ phương thức kê khai theo quy định tại Điều 36 của Luật Phòng, chống tham nhũng (kê khai lần đầu hay kê khai hằng năm, kê khai phục vụ công tác cán bộ). Kê khai lần đầu thì không phải kê khai Mục III “Biến động tài sản, thu nhập; giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm”, không tự ý thay đổi tên gọi, thứ tự các nội dung quy định tại mẫu này. Người kê khai phải ký ở từng trang và ký, ghi rõ họ tên ở trang cuối cùng của bản kê khai. Người kê khai phải lập 02 bản kê khai để bàn giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý mình (01 bản bàn giao cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, 01 bản để phục vụ công tác quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị và hoạt động công khai bản kê khai). Người của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai khi tiếp nhận bản kê khai phải kiểm tra tính đầy đủ của các nội dung phải kê khai. Sau đó ký và ghi rõ họ tên, ngày tháng năm nhận bản kê khai.

(2) Ghi ngày hoàn thành việc kê khai.

### II. THÔNG TIN CHUNG

(3) Ghi số căn cước công dân. Nếu chưa được cấp thẻ căn cước công dân thì ghi số chứng minh thư (nhân dân/quân nhân/công an) và ghi rõ ngày cấp và nơi cấp.

(4) Nếu vợ hoặc chồng của người kê khai làm việc thường xuyên trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì ghi rõ tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp đó; nếu làm việc tự do, nghỉ hưu hoặc làm việc nội trợ thì ghi rõ.

### III. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN

(5) Tài sản phải kê khai là tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người kê khai, của vợ hoặc chồng và con đẻ, con nuôi (nếu có) chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

(6) Quyền sử dụng thực tế đối với đất là trên thực tế người kê khai có quyền sử dụng đối với thửa đất bao gồm đất đã được cấp hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(7) Đất ở là đất được sử dụng vào mục đích để ở theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp thửa đất được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau mà trong đó có đất ở thì kê khai vào mục đất ở.

(8) Ghi cụ thể số nhà (nếu có), ngõ, ngách, khu phố, thôn, xóm, bản; xã, phường, thị trấn; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(9) Ghi diện tích đất ( $m^2$ ) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc diện tích đo thực tế (nếu chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

(10) Giá trị là giá gốc tính bằng tiền Việt Nam, cụ thể: Trường hợp tài sản có được do mua, chuyển nhượng thì ghi số tiền thực tế phải trả khi mua hoặc nhận

chuyển nhượng cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có); trường hợp tài sản có được do tự xây dựng, chế tạo, tôn tạo thì ghi tổng chi phí đã chi trả để hoàn thành việc xây dựng, chế tạo, tôn tạo cộng với phí, lệ phí (nếu có) tại thời điểm hình thành tài sản; trường hợp tài sản được cho, tặng, thừa kế thì ghi theo giá thị trường tại thời điểm được cho, tặng, thừa kế cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có) và ghi “giá trị ước tính”; trường hợp không thể ước tính giá trị tài sản vì các lý do như tài sản sử dụng đã quá lâu hoặc không có giao dịch đối với tài sản tương tự thì ghi “không xác định được giá trị” và ghi rõ lý do.

(11) Nếu thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tên người được cấp hoặc tên người đại diện (nếu là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung của nhiều người); nếu thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi “chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

(12) Ghi cụ thể về tình trạng thực tế quản lý, sử dụng (ví dụ như người kê khai đứng tên đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu nhưng thực tế là của người khác); tình trạng chuyển nhượng, sang tên và hiện trạng sử dụng như cho thuê, cho mượn,...

(13) Kê khai các loại đất có mục đích sử dụng không phải là đất ở theo quy định của Luật Đất đai.

(14) Ghi “căn hộ” nếu là căn hộ trong nhà tập thể, chung cư; ghi “nhà ở riêng lẻ” nếu là nhà được xây dựng trên thửa đất riêng biệt.

(15) Ghi tổng diện tích ( $m^2$ ) sàn xây dựng của tất cả các tầng của nhà ở riêng lẻ, biệt thự bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng mái tum. Nếu là căn hộ thì diện tích được ghi theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng mua, hợp đồng thuê của nhà nước.

(16) Công trình xây dựng khác là công trình xây dựng không phải nhà ở.

(17) Kê khai những tài sản gắn liền với đất mà có tổng giá trị mỗi loại ước tính từ 50 triệu trở lên.

(18) Cây lâu năm là cây trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm gồm: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, cây lâu năm lấy gỗ, cây tạo cảnh, bóng mát. Cây mà thuộc rừng sản xuất thì không ghi vào mục này.

(19) Rừng sản xuất là rừng trồng.

(20) Ghi các loại vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

(21) Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. Nếu ngoại tệ thì ghi số lượng và số tiền quy đổi ra tiền Việt Nam.

(22) Ghi từng hình thức góp vốn đầu tư kinh doanh, cả trực tiếp và gián tiếp.

(23) Các loại giấy tờ có giá khác như chứng chỉ quỹ, kỳ phiếu, séc,...

(24) Ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác), tàu thủy, tàu bay, thuyền và những động sản khác mà theo quy định phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký có giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

(25) Các loại tài sản khác như cây cảnh, bàn ghế, tranh ảnh và các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

(26) Kê khai tài sản ở nước ngoài phải kê khai tất cả loại tài sản nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, tương tự mục 1 đến mục 7 của Phần II và nêu rõ tài sản đang ở nước nào.

(27) Kê khai các tài khoản mở tại ngân hàng ở nước ngoài; các tài khoản khác mở ở nước ngoài không phải là tài khoản ngân hàng nhưng có thể thực hiện các giao dịch bằng tiền, tài sản (như tài khoản mở ở các công ty chứng khoán nước ngoài, sàn giao dịch vàng nước ngoài, ví điện tử ở nước ngoài...).

(28) Kê khai riêng tổng thu nhập của người kê khai, vợ hoặc chồng, con chưa thành niên. Trong trường hợp có những khoản thu nhập chung mà không thể tách riêng thì ghi tổng thu nhập chung vào phần các khoản thu nhập chung; nếu có thu nhập bằng ngoại tệ, tài sản khác thì quy đổi thành tiền Việt Nam (gồm các khoản lương, phụ cấp, trợ cấp, thưởng, thù lao, cho, tặng, biếu, thừa kế, tiền thu do bán tài sản, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, phát minh, sáng chế, các khoản thu nhập khác). Đối với kê khai lần đầu thì không phải kê khai tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai. Đối với lần kê khai thứ hai trở đi được xác định từ ngày kê khai liền kề trước đó đến ngày trước ngày kê khai.

#### **IV. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM**

(29) Kê khai tài sản tăng hoặc giảm tại thời điểm kê khai so với tài sản đã kê khai trước đó và giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm, nguồn hình thành thu nhập trong kỳ áp dụng với lần kê khai thứ hai trở đi. Nếu không có tăng, giảm tài sản thì ghi rõ là “Không có biến động” ngay sau tên của Mục III.

(30) Nếu tài sản tăng thì ghi dấu cộng (+) và số lượng tài sản tăng vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản tăng vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân tăng vào cột “nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.

(31) Nếu tài sản giảm thì ghi dấu trừ (-) vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản giảm vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân giảm tài sản vào cột “Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.

(32) Ghi tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.

**Ví dụ:** Trong thời kỳ từ 16/12/2019 đến 15/12/2020, ông A bán một thửa đất ở 100 m<sup>2</sup> ở địa chỉ B, giá trị của thửa đất lúc mua là 500 triệu, thu được 4 tỷ đồng; ông A sử dụng tiền bán thửa đất trên mua 01 căn hộ 100 m<sup>2</sup> tại chung cư C giá mua 3,5 tỷ đồng và mua một ô-tô Toyota với giá 1 tỷ đồng, đăng ký biển kiểm soát 18E-033.55. Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp của gia đình ông A là 600 triệu, thu nhập từ các khoản đầu tư là 1 tỷ đồng, sau khi chi tiêu ông A gửi tiết kiệm ở ngân hàng D số tiền 500 triệu.

Ông A sẽ ghi như sau:

Loại tài sản, thu nhập	Tăng/giảm		Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng đất 1.1/Đất ở - Bán thửa đất B	- 100m <sup>2</sup>	500 triệu	Giảm do bán
2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở - Mua căn hộ tại chung cư C	+ 100 m <sup>2</sup>	3.500 triệu	Mua nhà từ tiền bán thửa đất B
3. Tài sản khác gắn liền với đất			
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.			
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. - Gửi tiết kiệm tại ngân hàng D	+ 01 Sổ tiết kiệm	500 triệu	Tiết kiệm từ thu nhập
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên			
7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm: 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký - Mua ô tô, số ĐK: 18E-033.55	+ 01	1.000 triệu	Mua từ tiền bán đất và thu nhập trong năm
8. Tài sản ở nước ngoài			

<p>9. Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.</p>		<p>+ 5.600 triệu</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp 600 triệu;</li> <li>- Thu nhập từ các khoản đầu tư 1.000 triệu;</li> <li>- Tiền bán thừa đất B được 4.000 triệu</li> </ul>
--	--	----------------------	--

**Phụ lục II**

**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP BỔ SUNG**

(Ngày.....tháng.....năm.....) <sup>(1)</sup>

**I. THÔNG TIN CHUNG <sup>(2)</sup>**

**II. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM**

Loại tài sản, thu nhập	Tăng <sup>(3)</sup> /giảm <sup>(4)</sup>		Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất: 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác 2. Nhà ở, công trình xây dựng khác: 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác 3. Tài sản khác gắn liền với đất: 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất là rừng trồng 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên. 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): 6.1. Cổ phiếu 6.2. Trái phiếu 6.3. Vốn góp 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:			

<p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bộ bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, tiền điện tử, các loại tài sản khác...).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai <sup>(5)</sup>.</p>			
---	--	--	--

### III. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM <sup>(6)</sup>

.....

.....

#### HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP BỔ SUNG

(1) Ghi ngày hoàn thành việc kê khai.

(2) Ghi như phần thông tin chung trong Mẫu bản kê khai tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

(3) Nếu tài sản tăng thì ghi dấu cộng (+) và số lượng tài sản tăng vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản tăng vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân tăng vào cột “nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.

(4) Nếu tài sản giảm thì ghi dấu trừ (-) vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản giảm vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân giảm tài sản vào cột “Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.

(5) Ghi tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai (xem ví dụ tại điểm 32 phần hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này).

(6) Ghi như mục II “Thông tin mô tả về tài sản” theo mẫu bản kê khai và hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này. Lưu ý chỉ kê khai về những tài sản mới tăng thêm, không kê khai lại những tài sản đã kê khai trước đó.